| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**THÀNH PHỐ BIÊN HÒA**<br>**TỈNH ĐỒNG NAI** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 43/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 04/03/2025
"*V/v Ly hôn, tranh chấp nuôi con*".

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA, TỈNH ĐỒNG NAI**
***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:
*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Ông Nguyễn Phạm Tuân
*Các Hội thẩm nhân dân*:
- Ông Trang Văn Hai
- Ông Nguyễn Thái Hòa

***Thư ký phiên tòa***: Ông Phan Hoàng Long - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên toà:*** Bà Nguyễn Thị Huỳnh Như - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 3 năm 2025, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 1878/2024/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 7 năm 2024, về việc "Ly hôn, tranh chấp nuôi con", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 20/2025/QĐST-HNGĐ ngày 16 tháng 01 năm 2025; Quyết định hoãn phiên tòa số: 47/2025/QĐST-HNGĐ ngày 13 tháng 02 năm 2025, giữa:

**- Nguyên đơn:** Bà Phạm Thị Thủy T, sinh năm 1986;
Địa chỉ: 99B Tổ 6, khu phố 2, phường LBT, thành phố BH, tỉnh ĐN;
Địa chỉ liên hệ: Số 185B, Tổ 5, khu phố 2, phường LBT thành phố BH, tỉnh ĐN. (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

**- Bị đơn:** Ông Trịnh Văn N, sinh năm 1985; Địa chỉ: 99B Tổ 6, khu phố 2, phường LBT, thành phố BH, tỉnh ĐN. (Vắng mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

* Theo đơn khởi kiện, các lời khai, tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ nguyên đơn bà Phạm Thị Thủy T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Tôi (Phạm Thị Thủy T) và ông Trịnh Văn N tự nguyện tiến tới hôn nhân năm 2009, có đăng ký kết hôn tại UBND phường LBT, thành phố BH, tỉnh ĐN và được UBND phường LBT cấp giấy chứng nhận kết hôn số 217, quyển số 0I/2009 ngày 23/9/2009.

Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc và có 02 con chung Trịnh Kim N1 và Trịnh Ngọc H. Tuy nhiên, từ đầu năm 2021 ông Trịnh Văn N có những dấu hiện khác lạ không bình thường trong cuộc sống vợ chồng và chăm sóc, nuôi dưỡng con cái, tôi phát hiện ông Trịnh Văn N có quan hệ ngoài luồng với người phụ nữ khác, rồi quan hệ này cũng chấm dứt.

Nhưng năm 2023, ông Trịnh Văn N lại có quan hệ với người phụ nữ khác được ông thừa nhận, từ đó cuộc sống vợ chồng cũng như chăm sóc, nuôi dưỡng con cái có nhiều thay đổi. Ông N không thường xuyên về nhà, tiền phụ cấp giúp chăm sóc, nuôi dưỡng con cái không thường xuyên và ít hơn trước, từ đó vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn với nhau mà không hoà hợp được. Vợ chồng sống ly thân với nhau từ năm 2023. Trong thời gian ly thân, tôi và ông N sống riêng biệt và không thường xuyên liên lạc với nhau nữa, mạnh ai nấy sống, không còn quan tâm chăm sóc nhau, không gặp nhau để hàn gắn đoàn tụ gia đình, không còn sinh hoạt vợ chồng với nhau, tôi sinh sống tại địa chỉ liên hệ: số 185B tổ 5, khu phố 2, phường LBT, thành phố BH, tỉnh ĐN, ông N sinh sống tại địa chỉ: 99B Tổ 6, khu phố 2, phường LBT, thành phố BH, tỉnh ĐN. Nay tôi nhận thấy tình cảm vợ chồng đã không còn, đời sống chung cũng đã mất, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, tôi làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết cho tôi (T) được ly hôn với ông Trịnh Văn N.

- Về con chung: Tôi (Phạm Thị Thủy T) và ông Trịnh Văn N có 02 con chung tên Trịnh Kim N1, sinh ngày 14/12/2010 và Trịnh Ngọc H, sinh ngày 05/02/2016. Khi ly hôn tôi yêu cầu Toà án giao 02 con chung N1 và H cho tôi chăm sóc, nuôi dưỡng, ông N phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi 02 con N1 và H số tiền 6.000.000 đồng/tháng/02 con cho đến khi các con đủ 18 tuổi. Tuy nhiên, tại bản tự khai ngày 28/02/2025, bà T thay đổi yêu cầu không yêu cầu ông N phải cấp dưỡng nuôi con.

Cháu Trịnh Kim N1 hiện đang học Lớp 9 Trường THCS HH – phường AH, thành phố BH, tỉnh ĐN, hiện cháu đang sống với mẹ T.

Cháu Trịnh Ngọc H hiện đang học Lớp 3 Trường Tiểu học AH – phường AH, thành phố BH, tỉnh ĐN, hiện cháu đang sống với mẹ T.

Hiện tôi làm nghề tự do (Bán hàng tự do) thu nhập khoảng 8.000.000 đồng/tháng (Tám triệu đồng/tháng) đảm bảo kinh tế nuôi con, có nhà ở đảm bảo chỗ ở cho con.

Ông Trịnh Văn N làm nghề tự do (cơ khí), thu nhập khoảng 15.000.000 đồng/tháng (Mười lăm triệu đồng/tháng).

- Về tài sản chung: Không có, đương sự không yêu cầu Toà án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, đương sự không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về án phí: Đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật.

* Bị đơn ông Trịnh Văn N Tòa án đã tống đạt hợp lệ giấy triệu tập và văn bản tố tụng đến Tòa án để tham gia tố tụng nhưng bị đơn đều vắng mặt không lý do nên không có lời khai tại hồ sơ và tại phiên tòa.

*Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa tại phiên tòa sơ thẩm:

- Về thủ tục tố tụng:

+ Về quan hệ pháp luật: Tòa án xác định quan hệ pháp luật "Ly hôn, tranh chấp nuôi con" là đúng.

+ Về tư cách đương sự: Tòa án xác định tư cách đương sự trong vụ án là đúng.

+ Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Tòa án thụ lý và giải quyết vụ án Hôn nhân và gia đình đúng thẩm quyền.

+ Về thời hạn giải quyết vụ án: Đảm bảo đúng thời hạn theo quy định của pháp luật.

- Về việc tuân theo quy định pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử (HĐXX) trong quá trình giải quyết vụ án đảm bảo đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về việc tuân thủ pháp luật của các đương sự: Nguyên đơn bà Phạm Thị Thủy T thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình đúng quy định của pháp luật; bị đơn ông Trịnh Văn N không thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

- Về đường lối giải quyết vụ án:

Đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị Thủy T về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con".

+ Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị HĐXX xét xử cho bà Phạm Thị Thủy T được ly hôn với ông Trịnh Văn N.

+ Về con chung: Bà Phạm Thị Thủy T và ông Trịnh Văn N có 02 con chung tên Trịnh Kim N1, sinh ngày 14/12/2010 và Trịnh Ngọc H, sinh ngày 05/02/2016. Khi ly hôn đề nghị Toà án giao 02 cháu N1 và H cho bà Ttrực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Bà T yêu cầu ông N phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi 02 con N1 và H số tiền 6.000.000 đồng/tháng/02 con cho đến khi các con đủ 18 tuổi. Tuy nhiên, tại bản tự khai ngày 28/02/2025, bà T thay đổi yêu cầu không yêu cầu ông N phải cấp dưỡng nuôi con, ý chí của bà T là tự nguyện nên ghi nhận. Vì vậy, tạm thời ông N không phải cấp dưỡng nuôi con.

+ Về tài sản chung và nợ chung: Nguyên đơn bà Phạm Thị Thủy T khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ông Trịnh Văn N vắng mặt không có lời khai tại hồ sơ và tại phiên tòa ý kiến về nội dung này nên tách ra giải quyết bằng vụ án khác khi đương sự có đơn yêu cầu.

- Về án phí: Nguyên đơn bà Phạm Thị Thủy T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

**[1]. Về tố tụng:**

Nguyên đơn bà bà Phạm Thị Thủy T có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với bị đơn ông Trịnh Văn N, sinh năm 1985; Địa chỉ: 99B Tổ 6, khu phố 2, phường LBT, thành phố BH, tỉnh ĐN. Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là "Ly hôn,

tranh chấp về nuôi con", vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Nguyên đơn bà Phạm Thị Thủy T có đơn xin xét xử vắng mặt tại phiên toà đề ngày 07/01/2025. Bị đơn ông Trịnh Văn N Tòa án đã tống đạt hợp lệ văn bản tố tụng đến Tòa án để tham gia tố tụng nhưng bị đơn đều vắng mặt không lý do. Căn cứ vào các Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn tại phiên tòa theo quy định của pháp luật.

**[2]. Về nội dung:**

- Về quan hệ hôn nhân:

Bà Phạm Thị Thủy T và ông Trịnh Văn N tự nguyện tiến tới hôn nhân năm 2009, có đăng ký kết hôn tại tại UBND phường LBT, thành phố BH, tỉnh ĐN và được UBND phường LBT cấp giấy chứng nhận kết hôn số 217, quyển số 0I/2009 ngày 23/9/2009. Căn cứ vào các Điều 9, 11 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, hôn nhân giữa bà T và ông N được xác định là hôn nhân hợp pháp.

Nguyên đơn bà Phạm Thị Thủy T có đơn xin xét xử vắng mặt tại phiên tòa. Tuy nhiên, lời khai có tại hồ sơ bà T kiên quyết yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với bị đơn ông Trịnh Văn N do tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không còn đạt được như trình bày trên.

Theo biên bản xác minh tình trạng hôn nhân ngày 11/12/2024 tại UBND phường LBT, thành phố BH có tại hồ sơ (Bút lục số 37) ghi nhận nội dung: "Giữa bà Phạm Thị Thủy T, sinh năm 1986 và ông Trịnh Văn N, sinh năm 1985, tại địa chỉ: 99B Tổ 6, khu phố 2, phường LBT, thành phố BH, tỉnh ĐN có xảy ra mâu thuẫn hay không địa phương không rõ do không nhận được trình báo hay liên hệ để giải quyết". Theo Biên bản xác minh tại Công an phường LBT, thành phố BH ngày 11/12/2024 (Bút lục số 36) có tại hồ sơ ghi nhận nội dung: "Ông Trịnh Văn N, sinh năm 1985, có đăng ký thường trú và thực tế đang sinh sống tại địa chỉ: 99B Tổ 6, khu phố 2, phường LBT, thành phố BH, tỉnh ĐN". Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần triệu tập bị đơn ông Trịnh Văn N đến trụ sở làm việc, tổ chức phiên họp hòa giải để bà T và ông N đoàn tụ gia đình nhưng ông N đều vắng mặt không đến Tòa án tham gia tố tụng nên Tòa án lập biên bản không tiến hành làm việc, hòa giải đoàn tụ được. Việc ông N không đến Tòa án cung cấp chứng cứ chứng minh là tự tước bỏ quyền và lợi ích hợp pháp của mình theo quy định của pháp luật. Qua xem xét đơn khởi kiện, trình bày của nguyên đơn và chứng cứ, tài liệu thu thập được có tại hồ sơ, HĐXX xét thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa bà T và ông N là có thật, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không còn đạt được theo như bà T trình bày trên là có cơ sở nên HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xét xử cho bà T được ly hôn với ông Trịnh Văn N.

- Về con chung: Bà Phạm Thị Thủy T và ông Trịnh Văn N có 02 con chung tên Trịnh Kim N1, sinh ngày 14/12/2010 và Trịnh Ngọc H, sinh ngày 05/02/2016. Khi ly hôn bà T yêu cầu Toà án giao 02 con chung N1 và H cho bà T chăm sóc, nuôi dưỡng, ông N phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi 02 con N1 và Hsố tiền 6.000.000 đồng/tháng/02 con cho đến khi các con đủ 18 tuổi.

Bà T làm nghề tự do (Bán hàng tự do) thu nhập khoảng 8.000.000 đồng/tháng (Tám triệu đồng/tháng) đảm bảo kinh tế nuôi con, có nhà ở đảm bảo chỗ ở cho con. Cháu Trịnh Kim N1 hiện đang học Lớp 9 Trường THCS HH – phường AH, thành phố BH, tỉnh ĐN. Cháu Trịnh Ngọc H hiện đang học Lớp 3 Trường Tiểu học AH – phường AH, thành phố BH, tỉnh ĐN, hiện 02 cháu đang sống chung với bà Tền. Đồng thời, theo Bản tự khai và Biên bản lấy lời khai cháu Trịnh Kim N1 và cháu Trịnh Ngọc H cùng ngày 07/8/2024 có tại hồ sơ (Bút lục số 21-24) nguyện vọng của cháu N1 và cháu H sau khi ba mẹ ly hôn được sống chung với mẹ T, ý chí của cháu N1 và cháu H là tự nguyện nên ghi nhận. Vì vậy, HĐXX xét thấy có cơ sở chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, giao các cháu N1 và H cho bà T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Bà T yêu cầu ông N phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi 02 con chung N1 và H số tiền 6.000.000 đồng/tháng/02 con cho đến khi các con đủ 18 tuổi. Tuy nhiên, tại bản tự khai ngày 28/02/2025, bà T thay đổi yêu cầu không yêu cầu ông N phải cấp dưỡng nuôi con, ý chí của bà T là tự nguyện nên ghi nhận, tạm thời ông N không phải cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: Nguyên đơn bà Phạm Thị Thủy T khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ông Trịnh Văn N vắng mặt không có lời khai tại hồ sơ và tại phiên tòa ý kiến về nội dung này nên tách ra giải quyết bằng vụ án khác khi đương sự có đơn yêu cầu.

**[3].** Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa tại phiên tòa phù hợp với nhận định của HĐXX nên chấp nhận.

**[4].** Về án phí: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án: Bà Phạm Thị Thủy T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, 235, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 9, 11 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; các Điều 56, 57, 81, 82, 83, 84, 131 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

**1.** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị Thủy T về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" đối với bị đơn ông Trịnh Văn N.

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Phạm Thị Thủy T được ly hôn với ông Trịnh Văn N.

- Về con chung: Giao 02 con chung tên Trịnh Kim N1, sinh ngày 14/12/2010 và Trịnh Ngọc H, sinh ngày 05/02/2016 cho bà Phạm Thị Thủy T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, tạm thời ông N không phải cấp dưỡng nuôi con.

Ông N không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Khi cần thiết vì quyền và lợi ích hợp pháp của con, các bên có quyền làm đơn yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng cho con theo quy định của pháp luật.

- Về tài sản chung: Nguyên đơn bà Phạm Thị Thủy T khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, không có ý kiến của bị đơn ông Trịnh Văn N về nội dung này nên tách ra giải quyết bằng vụ án khác khi đương sự có đơn yêu cầu.

- Về nợ chung: Nguyên đơn bà Phạm Thị Thủy T khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, không có ý kiến của bị đơn ông Trịnh Văn N về nội dung này nên tách ra giải quyết bằng vụ án khác khi đương sự có đơn yêu cầu.

**2.** Về án phí: Nguyên đơn bà Phạm Thị Thủy T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Được trừ vào số tiền 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí bà T đã nộp theo biên lai thu số 0004744 ngày 15/7/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Bà T đã nộp đủ án phí.

**3.** Về kháng cáo: Bà Phạm Thị Thủy T và ông Trịnh Văn N vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

**Nơi nhận:**
- Đương sự;
- TAND tỉnh;
- VKSND TP. Biên Hòa;
- Chi cục THADS TP. Biên Hòa;
- UBND P. LBT, TP. BH, tỉnh ĐN (Giấy CNKH số 217, quyển số 0I-2009 ngày 23/9/2009);
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

**Nguyễn Phạm Tuân**